

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC

QUÝ 4 NĂM 2020

Mã nguồn NS	Mã ngành KT	Mã CT MT, DA	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán năm nay		DT được sử dụng trong năm	Dự toán đã sử dụng		Dự toán đã cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	071		49.838.800	1.567.244.000		2.332.458.000	2.382.296.800	1.008.291.237	2.221.297.242				160.999.558
13	071		174.646.126	3.677.000.000	259.401.000	3.886.373.000	4.061.019.126	837.567.281	3.138.972.671				922.046.455
14	071		94.060.700	2.852.463.000	-1.110.143.000	1.742.320.000	1.836.380.700	-58.265.081	915.244.939				921.135.761
			318.545.626	8.096.707.000	-850.742.000	7.961.151.000	8.279.696.626	1.787.593.437	6.275.514.852	-	-	-	2.004.181.774
Phần KBNN ghi:													

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC

Ngày ... tháng ... năm...

Kế toán

Kế toán trưởng

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 04 tháng 01 năm 2021

Kế toán trưởng

KT-Thủ trưởng đơn vị

TRƯỜNG MẦM NON 9

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ HỒNG TÂM

NGUYỄN THỊ GIANG THANH

**BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC
QUÝ 4 NĂM 2020**

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng			Thực chi			Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành KT	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6		
Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	12	071			0	0	1.008.291.237	2.221.297.242	1.008.291.237	2.221.297.242		
			6115				48.760.362	197.021.123	48.760.362	197.021.123		
			6116				301.672.667	1.070.079.574	301.672.667	1.070.079.574		
			6301				8.533.063	34.530.379	8.533.063	34.530.379		
			6302				1.462.811	5.919.493	1.462.811	5.919.493		
			6303				975.207	3.946.329	975.207	3.946.329		
			6304				436.127	1.697.044	436.127	1.697.044		
			6449				-	96.600.000	-	96.600.000		
			6552				-	4.999.500	-	4.999.500		
			6956				-	49.838.800	-	49.838.800		
			6907				646.451.000	646.451.000	646.451.000	646.451.000		
			6758				-	110.214.000	-	110.214.000		
Kinh phí giao tự chủ, giao khoán	13	071					837.567.281	3.138.972.671	837.567.281	3.138.972.671		
			6001				412.839.903	1.641.120.766	412.839.903	1.641.120.766		
			6051				27.544.383	205.495.083	27.544.383	205.495.083		
			6101				7.381.000	31.339.000	7.381.000	31.339.000		
			6105				-	2.356.480	-	2.356.480		
			6112				135.658.191	561.966.047	135.658.191	561.966.047		
			6113				726.000	2.904.000	726.000	2.904.000		
			6115				1.446.434	7.414.142	1.446.434	7.414.142		
			6201				26.490.000	26.490.000	26.490.000	26.490.000		
			6301				79.849.006	331.750.766	79.849.006	331.750.766		
			6302				13.688.400	56.871.555	13.688.400	56.871.555		
			6303				9.273.409	38.062.185	9.273.409	38.062.185		
			6304				4.341.816	18.079.753	4.341.816	18.079.753		

[illegible]

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC

Ngày ... tháng ... năm...

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 04 tháng 01 năm 2021

Kế toán trưởng

TRƯỜNG Thủ trưởng đơn vị

Phó hiệu trưởng

Nguyễn Thị Hồng Tâm



* Tính bình thực hiện các khoản thu trong năm:

* Tính bình thực hiện các khoản thu trong năm:											Trong đó					HỦY DỰ TOÁN	TỔN CUỐI
Stt	NỘI DUNG	TỔN ĐẦU	THU	TỔNG CHI	Chi hoạt động thường xuyên	Thu nhập tăng thêm		CCTL	Trích lập Quỹ								
						Tà kinh phí tiết kiệm	Thực hiện NQ 03/2018/NQ-HĐND		Tổng	PT HDSN	ÔBTN	Kh/thưởng	Phúc lợi				
	TỔNG CỘNG (I+II)	1.143.864.055	10.480.994.083	9.743.857.200	7.337.248.906	334.760.002	836.931.821	666.338.444	568.578.027	45.000.000	5.160.041	104.417.986	414.000.000	-	1.720.001.380		
I	Nguồn ngân sách cấp	318.545.626	7.971.010.080	7.075.321.309	5.311.255.585	334.760.002	327.549.292	666.338.444	435.417.986	15.000.000	-	74.417.986	346.000.000		1.053.234.839		
1	Nguồn 12	49.838.800	2.332.458.000	2.221.297.242	2.221.297.242									160.999.558	-		
2	Nguồn 13	174.646.126	3.886.373.000	3.938.779.128	3.089.958.343	334.760.002	78.642.797	666.338.444	435.417.986	15.000.000	-	74.417.986	346.000.000		122.239.998		
3	Nguồn 14	94.060.700	1.742.320.000	915.244.939	-		248.906.495								921.135.761		
4	Nguồn 15	-	9.859.080	-			-								9.859.080		
II	Nguồn thu dịch vụ	825.318.429	2.509.984.003	2.668.535.891	2.025.993.321	-	509.382.529	-	133.160.041	30.000.000	5.160.041	30.000.000	68.000.000	-	666.766.541		
1	Học phí (40% CLTL)	647.124.526	210.573.445	509.382.529			509.382.529								348.315.442		
	<i>Trong đó, khoản thu từ miễn, giảm học phí</i>																
2	Thu thỏa thuận với PHHS	178.193.903	2.299.410.558	2.159.153.362	2.025.993.321	-	-	-	133.160.041	30.000.000	5.160.041	30.000.000	68.000.000	-	318.451.099		
1	Học phí (60%)	-	314.346.555	314.346.555	181.186.514										-		
2	Công tổ chức PVB	10.559.660	858.694.000	790.662.927	790.662.927										78.590.733		
3	Vệ sinh bán trú	23.721.000	77.410.000	74.545.339	74.545.339										26.585.661		
4	Thiết bị VDBT	67.080.000	86.000.000	72.598.200	72.598.200										80.481.800		
5	Năng khiếu tự chọn	24.557.100	199.050.000	189.438.270	189.438.270										34.168.830		
6	Tiếng Anh phổ cập	3.803.000	40.200.000	36.086.350	36.086.350										7.916.650		
7	Phần mềm hỗ trợ bán ngữ	6.132.145	217.510.000	171.951.110	171.951.110										51.691.035		
8	Công phục vụ ăn sáng	22.260.600	315.630.000	311.495.460	311.495.460										26.395.140		
9	Kỹ năng sống	17.782.800	64.280.000	69.441.550	69.441.550										12.621.250		
10	Hướng dẫn GSTT	-	59.400.000	59.400.000	59.400.000										-		
11	Lãi ngân hàng Đông Á	2.297.598	3	2.297.601	2.297.601										-		
15	Hỗ trợ PVHD giữ trẻ	-	66.890.000	66.890.000	66.890.000										-		

* Các khoản nợ phải thu:

Stt	Nội dung	Số phải thu	Số đã thu	Số còn phải thu	Nguyên nhân chưa thu được		
1	Học phí	524.920.000	524.920.000				
2	Các khoản thu thỏa thuận với phụ huynh học sinh	1.985.064.003	1.985.064.003				
3	Các khoản thu hồ-chí hộ	2.828.480.300	2.828.480.300				
4	Dịch vụ khác	-	-				
	Cộng	4.813.544.303	4.813.544.303				

* Thuyết minh nguồn cải cách tiền lương:

- Đơn vị thực hiện trích lập nguồn CCTL theo: Nguồn học phí theo năm tài chính; nguồn thu thỏa thuận theo năm học từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Tỷ lệ trích lập nguồn CCTL:

Stt	Diễn giải	Tồn đầu	Trích lập	Chi	Tồn cuối
I	Ngân sách				-
II	Nguồn thu dịch vụ	647.124.526	210.573.445	509.382.529	348.315.442
I	Học phí	647.124.526	210.573.445	509.382.529	348.315.442
	Tổng cộng	647.124.526	210.573.445	509.382.529	348.315.442

* Thuyết minh chi tiết các Quỹ trích lập, các khoản thu hộ - chi hộ

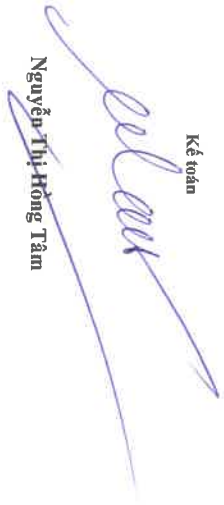
STT	NỘI DUNG	Tồn đầu	Thu	Chi	Tồn cuối
-----	----------	---------	-----	-----	----------

STT	NỘI DUNG	Tồn đầu	Thu	Chi	Tồn cuối
I	Các Quỹ trích lập	426.730.006	584.700.627	387.048.600	624.382.033
1	Quỹ phát triển HBSN	29.488.775	57.392.600	-	86.881.375
2	Quỹ ODTN	12.133.052	5.160.041	-	17.293.093
3	Quỹ khen thưởng	90.003.073	108.147.986	93.303.000	104.848.059
4	Quỹ phúc lợi	295.105.106	414.000.000	293.745.600	415.359.506
II	THU HỌ CHI HỌ	660.067.799	2.828.480.300	2.927.572.888	560.975.211
1	Nước uống	17.240.000	40.386.000	41.390.000	16.236.000
3	Tiền ăn trưa - ăn xế	377.874.250	1.698.164.000	1.779.585.373	296.452.877
4	Tiền ăn sáng	173.150.940	856.980.000	882.921.087	147.209.853
6	Ăn phẩm	83.922.275	81.904.000	93.964.194	71.862.081
2	Bộ tài liệu đổi mới mầm non	-	78.348.000	78.348.000	-
5	KP Chăm sóc SK ban đầu cho HS	-	-	-	-
7	BHXH (nghỉ dưỡng sức, thai sản)	-	42.843.500	42.843.500	-
8	Phí bảo hành sửa chữa	7.450.000	29.091.000	7.450.000	29.091.000
9	Vàng lai	-	-	-	-
10	Lãi ngân hàng Agribank	430.334	763.800	1.070.734	123.400

* Thuyết minh chi tiết các khoản chi dịch vụ thực hiện nghĩa vụ ngành thuế:

	Nội dung	Thuế GTGT	Thuế môn bài	Khấu hao	Thuế TNĐN	Chi phí tổ chức đầu giá
1	Nộp thuế trong năm 2020	-	1.000.000	9.192.200	45.811.208	0

Kế toán


Nguyễn Thị Hồng Tâm

KT. Thủ trưởng đơn vị


Nguyễn Thị Giang Thanh